

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN N
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 26-9-2019

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con sau ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N - NINH BÌNH**

- Thành phần HĐXX sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Huệ

Các Hội thẩm nhân dân :

1. Ông Lưu Danh Sử
2. Ông Nguyễn Văn Phiếu

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Trần Thanh Xuân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Ngân- Kiểm sát viên.

Ngày 26/9/2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình. Tòa án nhân dân huyện N mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 123/2019/TLST- HNGĐ ngày 14/05/2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp về việc nuôi con chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 5/9/2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Bùi Thị H, sinh năm 1970 (tức Bùi Thị H, sinh năm 1966)

Địa chỉ: Thôn T, xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn U, sinh năm 1963 (tức Nguyễn Văn U, sinh năm 1962)

Địa chỉ: Thôn T, xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình.

(Bà H, ông U có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn đề ngày 9/5/2019, đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện và các lời khai tại Tòa án nhân dân huyện N cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Huệ trình bày:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tôi và ông Nguyễn Văn U lấy nhau có Đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã G ngày 02/11/1986 dựa trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết

hôn vợ chồng tôi chung sống cùng nhau tại thôn T, xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình. Từ khi kết hôn vợ chồng tôi chung sống hạnh phúc được đến khoảng năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra xô xát, ông U còn cầm dao đâm tôi, sự việc này chính quyền địa phương cũng nắm được nhưng vì thương các con nên tôi vẫn cố chịu đựng để nuôi các con ăn học. Nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng tôi là do những bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Hiện nay tôi vẫn ở chung nhà với ông U nhưng không ai quan tâm đến ai, chúng tôi đã chấm dứt quan hệ sinh lý vợ chồng từ đầu năm 2019 đến nay và chúng tôi cũng không ăn chung cùng nhau. Nay tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với ông Nguyễn Văn U vì tình cảm vợ chồng không còn, tôi không thể tiếp tục chung sống cùng ông U.

2. Về con chung: Vợ chồng tôi có 04 con chung là cháu Nguyễn Thị Lan A, sinh ngày 03/11/1989, cháu Nguyễn Thị Kim D, sinh ngày 13/5/1994, cháu Nguyễn Ngọc L, sinh ngày 18/8/2002 và cháu Nguyễn Văn Đ, sinh ngày 12/2/2005. Hiện nay cháu Lan A và cháu D đều đã trưởng thành, tự lập được cuộc sống còn cháu L và cháu Đ hiện nay đang ở với vợ chồng tôi. Nếu ly hôn tôi có nguyện vọng được nuôi hai con chung nếu cháu L và cháu Đ đồng ý. Và không đề nghị ông U phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng tôi.

3. Về tài sản chung- quyền sử dụng đất canh tác chung: Tại đơn khởi kiện tôi có yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung nhưng sau đó ngày 7/6/2019 tôi đã có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện. Vợ chồng tôi có tài sản chung nhưng tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về công nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Văn U xác định thời điểm đăng ký kết hôn cũng như diễn biến quan hệ hôn nhân của vợ chồng, con chung, tài sản chung, công nợ chung như bà H đã trình bày. Tuy nhiên, nay chị H làm đơn xin ly hôn thì anh U không đồng ý vì anh muốn vợ chồng cùng nhau chăm sóc, nuôi dạy con cái.

Về con chung: Anh U tôn trọng nguyện vọng của 2 cháu nên đồng ý để chị Huệ tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng hai con chung.

Tại phiên tòa: Bà H và ông U vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án.

Ý kiến phát biểu của kiểm sát viên:

* Về thủ tục tố tụng:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện và chấp hành quyền và nghĩa vụ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

* Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điều 5, 147, 244, 266, 271 và khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết 326/UBTCQH 14 ngày 30/12/2016 của UBTW Quốc hội quy định về án phí. Xử:

- Chấp nhận yêu khởi kiện của bà Bùi Thị H về việc ly hôn và tranh chấp về nuôi con với ông Nguyễn Văn U.

- Chấp nhận sự tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị H về việc chia tài sản chung khi ly hôn. Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn của bà Bùi Thị H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử ly hôn giữa bà Bùi Thị H với ông Nguyễn Văn U.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Ngọc L, sinh ngày 18/8/2002 và cháu Nguyễn Văn Đ, sinh ngày 12/02/2005, hiện nay đang ở cùng bà H, ông U cho bà Bùi Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi cháu L và cháu Đ đủ 18 tuổi. Ông U không phải cấp dưỡng nuôi con cùng bà H.

3. Về án phí ly hôn: Bà Bùi Thị H phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N. Trả lại cho bà Bùi Thị H 7.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung khi ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đây là quan hệ pháp luật “Ly hôn, tranh chấp về việc nuôi con khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn ông Nguyễn Văn U cư trú tại thôn T, xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình nên Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình thụ lý vụ án là phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung khởi kiện: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa HĐXX nhận thấy:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân:

Bà Bùi Thị H và ông Nguyễn Văn U lấy nhau có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 02/11/1986 nên hôn nhân giữa bà H và ông U được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống bà H và ông U sống hạnh phúc khoảng năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra bất hòa, cãi chửi nhau. Mâu thuẫn sâu sắc nhất là khoảng vài năm trở lại đây cũng vì nguyên nhân trên vợ chồng tiếp tục cãi chửi nhau, có lần chính quyền địa phương phải can thiệp. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn thừa nhận nguyên nhân mâu thuẫn như nguyên đơn trình bày, ngoài ra ông U cho rằng bà H có quan hệ nam nữ với người khác dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau, điều này cũng được thể hiện tại biên bản xác minh của UBND xã G. Điều đó chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà H, ông U đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Huê là có căn cứ, phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2]. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung sau ly hôn:

Vợ chồng bà H, ông U có 04 con chung là cháu:

- Nguyễn Thị Lan A, sinh ngày 03/11/1989
- Nguyễn Thị Kim D, sinh ngày 13/5/1994
- Nguyễn Ngọc L, sinh ngày 18/8/2002
- Nguyễn Văn Đ, sinh ngày 12/2/2005.

Các cháu Lan A và cháu D đều đã đủ 18 tuổi, tự lập được cuộc sống còn cháu L và cháu Đ hiện nay đang ở với vợ chồng bà H, ông U. Bà H và ông U đều có nguyện vọng nuôi cả hai con chung, không muốn chia rẽ mỗi người nuôi một cháu. Hội đồng xét xử xét thấy bà H và ông U trong quá trình chăm sóc các cháu đều không vi phạm nghĩa vụ của cha mẹ với con cái. Theo các tài liệu và việc xác minh thì bà Hu hiện làm nhân viên văn phòng tại Công ty cổ phần đầu tư thương mại xây dựng BT với mức thu nhập 7.000.000 đồng/1 tháng còn ông U làm bảo vệ với mức thu nhập theo như Ủy ban nhân dân xã G nắm được là khoảng 5.000.000 đồng. Cả ông U, bà H đều đủ điều kiện về mặt vật chất để nuôi dạy các cháu tuy nhiên ông U hiện đang làm công việc bảo vệ phần lớn thời gian là đi trực bảo vệ trong khi các cháu đều đang độ tuổi đang lớn, cần dành nhiều thời gian chăm sóc, định hướng cho các cháu. Mặt khác, cả hai cháu đã trên 7 tuổi, cháu L và cháu Đ đều có nguyện vọng ở với bà H. Từ sự phân tích trên, để đảm bảo quyền lợi và sự ổn định của các cháu, đảm bảo quyền, nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng đối với con chưa thành niên của các bên đương sự khi ly hôn, xét thấy cần giao cho bà H tiếp tục nuôi dưỡng cháu L và cháu Đ là hoàn

toàn phù hợp với thực tế, nguyện vọng của các con chung và phù hợp với quy định của pháp luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà H không yêu cầu ông U phải cấp dưỡng nuôi con chung. Xét đây là sự tự nguyện không trái pháp luật và đạo đức xã hội cần chấp nhận.

[2.3]. Về tài sản chung - quyền sử dụng đất canh tác chung: Ngày 07/6/2019, bà Bùi Thị H có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung khi ly hôn. Xét thấy bà H rút một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện, ông U cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản khi ly hôn vì vậy chấp nhận sự tự nguyện của đương sự theo điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà Bùi Thị H là phù hợp.

[2.4]. Về công nợ chung: Các đương sự xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét là phù hợp.

[2.5]. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Bà H phải nộp theo quy định của pháp luật. Trả lại cho bà Bùi Thị H số tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung bà H đã nộp

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 5; Điều 147; Điều 219; Điều 244; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng: - Các điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

- Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

1. Xử lý hôn giữa bà Bùi Thị H với anh ông Nguyễn Văn U.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Ngọc L, sinh ngày 18/8/2002 và cháu Nguyễn Văn Đ, sinh ngày 12/2/2005 cho bà H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Ông U không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng bà H.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà Bùi Thị H.

4. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Bà Bùi Thị H phải nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Bà H đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0000155 ngày 14/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự

huyện N nay chuyển sang án phí. Trả lại cho bà Bùi Thị H số tiền tạm ứng án phí chia tài sản chung bà H đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0000154 ngày 14/5/2019 là 7.500.000đ (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

5. Án xử công khai sơ thẩm, bà H, ông U được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh NB;
- VKSND huyện N;
- THADS huyện N;
- UBND xã G;
- Dương sự;
- Lưu./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Đào Thị Huệ